TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89/2024/QĐST- HNGĐ	*K, ngày 19 tháng 07 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 112/2024/TLST – HNGĐ, ngày 02/07/2024 về việc xin ly hôn, giữa:

1.Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị N - sinh năm 2000. Nơi đăng ký HKTT: Xóm E, thôn K1, xã L, huyện K, tỉnh H. Hiện trú tại: Thôn Đ, thị trấn G, huyện G, tỉnh B.

2. Bị đơn: Anh Phan Hồng P - sinh năm 1995. Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Xóm E, thôn K1, xã L, huyện K, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phan Trịnh Thiên A, sinh ngày 09/04/2023. Người giám hộ cho cháu A là chị Trịnh Thị N và anh Phan Hồng P– bố mẹ đẻ của cháu.

Căn cứ vào các Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014; khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 07 năm 2024.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11/07/2024 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Nguyên đơn chị Trịnh Thị N và bị đơn anh Phan Hồng P.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung Giao cháu Phan Trịnh Thiên A, sinh ngày 09/04/2023 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu A trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N, anh P không yêu cầu tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn anh P có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

2.2. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp xây dựng đối với hai bên gia đình: Chị N và anh P không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

2.3. Về án phí: Chị Trịnh Thị N tự nguyện nhận nộp cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và được anh P nhất trí. Đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0002196, ngày 02/07/2024, nên chị N được trả lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện K;
- UBND xã L;
- Chi cục THADS huyện K;
- TAND tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

NGUYỄN THỊ THU H1